

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP HÀ NỘI 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 1972/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 29 tháng 9 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2)

Tên chương trình:

Tiếng Việt: Ngôn ngữ Trung Quốc

Tiếng Anh: Chinese Language

Trình độ đào tạo: Cử nhân

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Trung Quốc;

Mã số: 7220204

Tên gọi văn bằng: Cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc

Định hướng đào tạo: Ứng dụng

Hình thức đào tạo: Chính quy, tập trung

Thời gian đào tạo: 04 năm

Vị trí việc làm: Sau khi tốt nghiệp, người học có thể:

- Làm công tác biên - phiên dịch tiếng Trung trong các cơ quan kinh tế, ngoại giao, giáo dục, du lịch, truyền thông...

- Làm việc tại nhiều vị trí trong sân bay, các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành; doanh nghiệp kinh doanh vận chuyển, quảng cáo du lịch có sử dụng tiếng Trung Quốc.

- Giảng dạy tiếng Trung Quốc cho người Việt Nam tại hầu hết các bậc học tại các cơ sở đào tạo tiếng Trung trong nước và quốc tế hoặc giảng dạy tiếng Việt cho người Trung Quốc.

Khả năng học tập nâng cao trình độ:

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể:

- Tiếp tục học tập và nâng cao trình độ ở bậc sau đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ) chuyên ngành ngôn ngữ Trung Quốc, giảng dạy tiếng Trung Quốc và giáo dục học.

- Tham gia các chương trình, khóa đào tạo bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ tại các tổ chức đào tạo trong nước và quốc tế.

Thời điểm điều chỉnh CTĐT: Tháng 9/2022.

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu đào tạo chương trình Ngôn ngữ Trung Quốc theo định hướng: Đào tạo nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài có kiến thức chuyên sâu về tiếng Trung Quốc giao tiếp nói chung và lĩnh vực biên phiên dịch tiếng Trung Quốc nói riêng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh và hội nhập quốc tế.

Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có kiến thức cơ sở và chuyên môn vững vàng, có kỹ năng thực hành nghề nghiệp, có khả năng sáng tạo để giải quyết những vấn đề liên quan đến công việc biên phiên dịch tiếng Trung Quốc nói chung và các lĩnh vực tiếng Trung khác như du lịch, kinh tế..., có khả năng tự học để thích ứng với sự phát triển không ngừng của xã hội, có tư duy chiến lược và có tác phong làm việc chuyên nghiệp để thích ứng với môi trường cạnh tranh toàn cầu.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Đào tạo cử nhân chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có:

Mã	Mô tả
M1	Phẩm chất chính trị, ý thức công dân, ý thức rèn luyện nâng cao đạo đức và tác phong nghề nghiệp
M2	Năng lực nền tảng (giải quyết vấn đề, tự chủ, hợp tác, phản biện, khởi nghiệp) để tiến hành hiệu quả các hoạt động học tập và chuyên môn
M3	Nền tảng và khả năng vận dụng kiến thức ngôn ngữ, văn hóa Trung Quốc
M4	Kiến thức và kỹ năng biên-phiên dịch Trung - Việt và Việt - Trung vững vàng
M5	Năng lực tổ chức và thực hiện các công việc văn phòng, các hoạt động du lịch, thương mại
M6	Năng lực tư vấn, hỗ trợ và đàm phán hợp tác với đối tác và khách hàng
M7	Năng lực phát triển nghề nghiệp liên quan đến chuyên ngành đào tạo
M8	Năng lực nghiên cứu khoa học trong ngành Ngôn ngữ Trung Quốc và các lĩnh vực liên quan

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Nội dung chuẩn đầu ra

Mã	Mô tả
C1	Tuân thủ chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; thể hiện được thế giới quan và phương pháp luận khoa học trước các vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội nảy sinh trong môi trường nghề nghiệp và thực tiễn cuộc sống.
C2	Tự rèn luyện và phát triển thể chất thông qua tập luyện một số môn thể dục thể thao.
C3	Phát hiện và giải quyết các vấn đề cơ bản về chuyên môn, nghề nghiệp một cách hiệu quả, đồng thời đánh giá được hiệu quả và mức độ đạt được.
C4	Có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
C5	Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn; Đồng thời có thể bảo vệ quan điểm cá nhân và phản biện, phê phán với thái độ đúng đắn và khoa học.
C6	Vận dụng hiệu quả các kiến thức cơ sở và kỹ năng về ngôn ngữ tiếng Trung để giao tiếp trong công việc và cuộc sống.
C7	Vận dụng được các kiến thức cơ sở về văn hóa Trung Quốc và đối chiếu với văn hóa Việt Nam.
C8	Sử dụng thành thạo tiếng Trung Quốc trong lĩnh vực thương mại, du lịch.
C9	Đạt được trình độ tiếng Trung tương đương bậc 5 theo khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam (tương đương HSK5 quốc tế).
C10	Đạt trình độ ngoại ngữ 2 tương đương bậc 3 trong khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam.
C11	Vận dụng hiệu quả kiến thức và kỹ năng biên - phiên dịch vào công tác dịch thuật.
C12	Vận dụng hiệu quả các kỹ năng giao tiếp, thuyết trình trong công việc.
C13	Khai thác hiệu quả các ứng dụng công nghệ thông tin và thiết bị công nghệ trong hoạt động chuyên môn.
C14	Có khả năng thực hiện nghiên cứu khoa học trong ngành Ngôn ngữ Trung Quốc và các lĩnh vực liên quan.

2.2. Ma trận Chuẩn đầu ra - Mục tiêu

Chuẩn đầu ra	Mục tiêu cụ thể							
	M1	M2	M3	M4	M5	M6	M7	M8
C1	x							

Chuẩn đầu ra	Mục tiêu cụ thể							
	M1	M2	M3	M4	M5	M6	M7	M8
C2	x							
C3		x						
C4		x						
C5		x					x	
C6			x	x		x		x
C7			x					
C8			x				x	
C9			x	x	x			x
C10					x	x		x
C11				x	x	x	x	
C12				x	x	x		
C13					x	x		
C14							x	x

2.3. Các chỉ số thực hiện

Chuẩn đầu ra	Chỉ số thực hiện
C1	C1.1: Chấp hành các chủ trương đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; C1.2: Vận dụng được thế giới quan và phương pháp luận khoa học vào nhận thức và giải quyết các vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội nảy sinh trong môi trường nghề nghiệp và thực tiễn cuộc sống; C1.3: Nhận diện được quan điểm sai trái, phản động và có thể đưa ra ý kiến phản biện trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận khoa học.
C2	Đối với một số môn thể dục thể thao phổ biến: C2.1: Mô tả được các tác dụng, kỹ thuật cơ bản và quy định chính. C2.2: Thực hiện các động tác cơ bản đúng kỹ thuật và quy định. C2.3: Nghiêm túc, tích cực trong tập luyện các môn thể dục thể thao.
C3	C3.1: Nhận diện được các vấn đề cơ bản cần giải quyết trong hoạt động nghề nghiệp. C3.2: Xác định được phương án phù hợp để giải quyết các vấn đề nảy sinh trong hoạt động nghề nghiệp. C3.3: Đánh giá được hiệu quả thực hiện các hoạt động nghề nghiệp.
C4	C4.1: Có khả năng làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi; C4.2: Có khả năng làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi; C4.5: Thể hiện trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
C5	C5.1: Có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn; C5.2: Có khả năng bảo vệ quan điểm cá nhân với thái độ đúng đắn và khoa học. C5.3: Có khả năng phản biện, phê phán với thái độ đúng đắn và khoa học.
C6	C6.1: Vận dụng hiệu quả kiến thức về ngữ âm - âm vị học trong giao tiếp; C6.2: Vận dụng hiệu quả kiến thức về từ vựng trong giao tiếp; C6.3: Vận dụng hiệu quả kiến thức về ngữ pháp trong giao tiếp.
C7	C7.1: Trình bày được những kiến thức cơ bản về văn hóa Trung: Tự nhiên, xã hội, đất nước, con người, phong tục tập quán tiêu biểu của Trung Quốc; C7.2: Vận dụng hiểu biết để đối chiếu văn hóa - xã hội Việt Nam và văn hóa - xã hội Trung Quốc.
C8	C8.1 Sử dụng phù hợp và hiệu quả ngôn ngữ tiếng Trung Quốc phù hợp để giải quyết các vấn đề và tình huống trong hoạt động thương mại;

Chuẩn đầu ra	Chỉ số thực hiện
	C8.2 Sử dụng phù hợp và hiệu quả ngôn ngữ tiếng Trung Quốc để giải quyết các vấn đề và tình huống trong hoạt động du lịch.
C9	C9.1: Có thể hiểu và nhận biết được hàm ý của các văn bản tiếng Trung Quốc dài với phạm vi rộng. Có thể diễn đạt trôi chảy, tức thì, không gặp khó khăn trong việc tìm từ ngữ diễn đạt; C9.2: Có thể sử dụng linh hoạt và hiệu quả ngôn ngữ Trung Quốc phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn; C9.3: Có thể sử dụng tiếng Trung Quốc để viết về các chủ đề phức tạp một cách rõ ràng, chặt chẽ, chi tiết; thể hiện được khả năng tổ chức văn bản, sử dụng tốt từ ngữ nối câu và các công cụ liên kết.
C10	C10.1: Có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí ...; C10.2: Có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra khi đến khu vực sử dụng ngôn ngữ đó; C10.3: Có thể viết đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm; C10.4: Có thể mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình.
C11	C11.1: Có khả năng dịch ngược và xuôi những tài liệu, văn kiện và sách báo tiếng Trung Quốc, bảo đảm đúng nội dung, dễ hiểu; C11.2: Có khả năng nghe và dịch nói được trong các buổi tiếp xúc, làm việc có sử dụng tiếng Trung Quốc, bảo đảm người nghe dễ hiểu.
C12	C12.1: Có kỹ năng cơ bản về trình bày, thuyết trình vấn đề trong công việc; C12.2: Có kỹ năng cơ bản về giao tiếp, giao tiếp liên văn hóa ở phương diện ngôn ngữ, phi ngôn ngữ, tâm lý và thái độ trong giao tiếp.
C13	C13.1: Sử dụng được các phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản và thiết bị công nghệ thông dụng; C13.2: Lựa chọn và sử dụng thành thục các ứng dụng công nghệ thông tin và thiết bị công nghệ thích hợp để hỗ trợ thực hiện hiệu quả công việc chuyên môn nghiệp vụ; C13.3: Sử dụng được các phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản và thiết bị công nghệ thông dụng để hỗ trợ phát triển chuyên môn nghiệp vụ.
C14	C14.1: Có khả năng phát hiện vấn đề nghiên cứu trong lĩnh vực Ngôn ngữ Trung Quốc và các lĩnh vực liên quan; C14.2: Xây dựng và triển khai được kế hoạch nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Ngôn ngữ Trung Quốc và các lĩnh vực liên quan; C14.3: Xây dựng và trình bày được báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực ngôn ngữ Trung Quốc và các lĩnh vực liên quan.

3. Chuẩn đầu vào

Tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

4. Khối lượng kiến thức toàn khóa

TT	Các khối kiến thức	Số tín chỉ
I	Giáo dục đại cương (Không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh)	22
I.1	Giáo dục chính trị	11
I.2	Kiến thức đại cương	04

TT	Các khối kiến thức	Số tín chỉ
I.3	Ngoại ngữ	07
I.4	Giáo dục thể chất	03
II	Giáo dục chuyên ngành	108
II.1	Cơ sở ngành/nhóm ngành	56
II.2	Chuyên ngành	08
	- <i>Bắt buộc</i>	06
	- <i>Tự chọn</i>	02
II.3	Nghịệp vụ	37
	- <i>Bắt buộc</i>	35
	- <i>Tự chọn</i>	02
II.4	Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế	07
	TỔNG	130

5. Chiến lược dạy - học

Chương trình đào tạo nhằm giúp người học: Phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực, thẩm nhuần giá trị văn hóa dân tộc và trách nhiệm xã hội; Phát huy tối đa tiềm năng, hình thành tư duy mở, khả năng thích ứng nhanh chóng trước sự thay đổi; Hình thành khả năng học tập và làm việc trong môi trường đa văn hóa, khả năng tiếp thu tiến bộ khoa học.

Các chiến lược dạy - học được ưu tiên sử dụng là:

(1) **Dạy học phân hóa** (Differentiated Instruction): Nội dung giảng dạy và hoạt động dạy - học khác nhau được tổ chức, điều chỉnh để phù hợp với đặc điểm cá nhân của người học, giúp mọi người học có thể học tập hiệu quả bất kể sự khác biệt về khả năng của họ. Đánh giá quá trình được tăng cường sử dụng để đảm bảo các trải nghiệm học tập có thể được kịp thời điều chỉnh theo đặc điểm cá nhân người học.

(2) **Học tập tích cực** (Active Learning): Người học tích cực và chủ động tham gia vào quá trình học tập. Bằng cách sử dụng các chiến lược học tập tích cực (như: làm việc nhóm nhỏ, đóng vai, nghiên cứu trường hợp điển hình,...), người học tăng thêm hứng thú và động lực học tập, phát triển tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, kỹ năng xã hội....

(3) **Học tập theo câu hỏi** (Inquiry-Based Learning): Người học đặt câu hỏi một cách tự nhiên hoặc được yêu cầu đặt câu hỏi về một chủ đề cụ thể. Người học tự mình nghiên cứu hay tham gia vào các hoạt động với sự cộng tác để theo đuổi và tìm câu trả lời, qua đó phát triển kiến thức hoặc giải pháp, rèn luyện kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề.

(4) **Học tập kết hợp** (Blended Learning): Người học thực hiện một phần quá trình học tập của mình trong môi trường kỹ thuật số độc lập và một phần trong môi trường lớp học trực tiếp. Người học được tạo cơ hội học tập theo thời gian cá nhân và có các tương tác trực tiếp để củng cố những gì họ đã học được.

(5) **Lớp học đảo ngược** (flipped classroom): Người học được cung cấp tài liệu học tập và hướng dẫn học tập, chủ động tìm hiểu các nội dung học tập và thực hiện các nhiệm vụ trước khi lên lớp theo yêu cầu và dưới sự hỗ trợ của người dạy.

(6) **Học tập hợp tác**: Tổ chức các hoạt động học tập theo nhóm để người học hoàn thành nhiệm vụ chung hướng tới mục tiêu học tập. Người học có thể tận dụng các nguồn lực và kỹ năng của nhau, phát triển các kỹ năng hợp tác, giao tiếp và xã hội.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

6.1. Quy trình đào tạo

6.1.1. Chương trình đào tạo

- a) Chương trình đào tạo được tổ chức theo khoá học, năm học và học kì.
- b) Thời gian học tập chuẩn cho một khóa đào tạo là 4 năm. Thời gian tối đa để hoàn thành khoá học là 8 năm.

c) Một năm học có hai học kì chính và có thể có một học kì phụ.

Học kì chính có 15 tuần thực học và 3 tuần thi.

Học kì phụ có 5 tuần thực học và 1 tuần thi, được tổ chức cho sinh viên học lại, học vượt hoặc học thêm các học phần ngoài chương trình đào tạo. Sinh viên đăng kí tham gia học kì phụ trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc. Việc tổ chức học kì phụ được căn cứ vào tình hình cụ thể từng năm học.

Ngoài ra, còn một số tuần dành cho các hoạt động khác như học Giáo dục quốc phòng và an ninh, kiến tập, thực tập, nghỉ hè, nghỉ tết.

6.1.2. Phương thức tổ chức đào tạo

a) Hoạt động đào tạo được tổ chức theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của trường.

b) Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy.

c) Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

6.2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
- b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;
- c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

7. Cách thức đánh giá

7.1. Chiến lược đánh giá

Hoạt động đánh giá được thiết kế theo tiếp cận năng lực, kết hợp hợp lý giữa đánh giá kết quả học tập, đánh giá vì học tập và đánh giá như học tập, nhằm:

- Phản ánh chính xác, công bằng, minh bạch năng lực của người học theo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra, qua đó xác thực hiệu quả của chương trình đào tạo.
- Hỗ trợ và thúc đẩy cải thiện việc học tập của người học, cải tiến phương pháp giảng dạy của giảng viên và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

7.2. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy định đào tạo hiện hành của Trường ĐHSP Hà Nội

2. Cụ thể:

7.2.1. Đánh giá học phần

Kết quả học tập học phần được đánh giá qua các hình thức phù hợp để đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần, được thể hiện bởi một điểm tổng hợp đánh giá học phần. Điểm tổng hợp đánh giá học phần được tính dựa trên các điểm thành phần. Các hình thức đánh giá và trọng số mỗi điểm thành phần thể hiện rõ trong đề cương chi tiết của học phần. Thang 10 điểm được sử dụng cho tất cả các hình thức đánh giá kết quả học tập trong học phần.

7.2.2. Đánh giá sau từng học kỳ

Kết quả học tập được đánh giá sau từng học kỳ qua các chỉ tiêu sau:

1. Khối lượng học tập đăng ký: Tính bằng số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng kí học vào đầu mỗi học kỳ đã được Nhà trường chấp nhận.

2. Điểm trung bình chung học kỳ: Là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng kí học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.

3. Khối lượng kiến thức tích lũy: Tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá tính từ đầu khóa học.

4. Điểm trung bình chung tích lũy: Là điểm trung bình chung của các học phần mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm xét.

8. Nội dung chương trình

8.1. Khung chương trình

6.1. Khung chương trình									
Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành			
I	Giáo dục đại cương		22						
I.1	Giáo dục chính trị								
1.	Triết học Mác - Lênin	CT111	3	32	26			92	
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	CT112	2	21	18			61	
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	CT113	2	21	18			61	
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	CT103	2	21	18			61	
5.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	CT115	2	21	18			61	
I.2	Kiến thức đại cương								
6.	Pháp luật đại cương	PL101	2	15	30			55	
7.	Tin học	TH101	2	15	15	15		55	
I.3	Ngoại ngữ 2: Chọn 01 trong 02 lựa chọn sau:								
	Tự chọn Ngoại ngữ 2 (1)								
8.	Tiếng Anh B1.1	B1101	3	30	15	15		90	
9.	Tiếng Anh B1.2	B1102	2	15	15	15		55	
10.	Tiếng Anh B1.3	B1103	2	15	15	15		55	
	Tự chọn Ngoại ngữ 2 (2)								
11.	Tiếng Hàn 1	HQ101	3	30	15	15		90	
12.	Tiếng Hàn 2	HQ102	2	15	15	15		55	
13.	Tiếng Hàn 3	HQ103	2	15	15	15		55	
I.4	Giáo dục thể chất								
14.	Giáo dục thể chất 1	TC101	1			30		20	
15.	Giáo dục thể chất 2	TC102	1			30		20	
16.	Giáo dục thể chất 3	TC103	1			30		20	
II	Giáo dục chuyên ngành		108						

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành			
II.1	Kiến thức của nhóm ngành		56						
17.	Cơ sở ngôn ngữ	VH 102	2	15	30			55	
18.	Cơ sở Văn hóa Việt Nam	VH 201	2	15	30			55	
19.	Nghe HSK1	CT&I204	2	15	15	15		55	
20.	Nói HSK1	CT&I205	3	30	15	15		90	
21.	Độc HSK1	CT&I206	3	30	15	15		90	
22.	Viết HSK1	CT&I207	3	30	15	15		90	
23.	Nghe HSK2	CT&I208	2	15	15	15		55	
24.	Nói HSK2	CT&I209	3	30	15	15		90	
25.	Độc HSK2	CT&I210	3	30	15	15		90	
26.	Viết HSK2	CT&I211	3	30	15	15		90	
27.	Nghe HSK3	CT&I212	2	15	15	15		55	
28.	Nói HSK3	CT&I213	2	15	15	15		55	
29.	Độc HSK3	CT&I214	2	15	15	15		55	
30.	Viết HSK3	CT&I215	4	30	30	30		110	
31.	Nghe HSK4	CT&I216	2	15	15	15		55	
32.	Nói HSK4	CT&I217	2	15	15	15		55	
33.	Độc HSK4	CT&I218	2	15	15	15		55	
34.	Viết HSK4	CT&I219	4	30	30	30		110	
35.	Nghe HSK5	CT&I220	2	15	15	15		55	
36.	Nói HSK5	CT&I221	2	15	15	15		55	
37.	Độc HSK5	CT&I222	2	15	15	15		55	
38.	Viết HSK5	CT&I223	2	15	15	15		55	
39.	Viết nâng cao	CT&I224	2	15	15	15		55	
II.2	Kiến thức chuyên ngành		8						
Bắt buộc									
40.	Ngữ pháp học	CT&I203	2	15	15	15		55	
41.	Đất nước học Trung Quốc	TCN 303	2	15	15	15		55	
42.	Giao tiếp liên văn hoá	CT&I229	2	15	15	15		55	
Tự chọn (chọn 1 trong số 4 học phần)									
43.	Văn học Trung Quốc	TCN 305	2	15	15	15		55	
44.	Ngôn ngữ học đối chiếu	CT&I201	2	15	15	15		55	
45.	Ngữ âm - Văn tự	TCN 201	2	15	15	15		55	
46.	Ngữ nghĩa học	CT&I202	2	15	15	15		55	
II.3	Kiến thức nghiệp vụ		37						
Bắt buộc									
47.	Tiếng Trung kinh tế	CT&I225	3	30	15	15		90	
48.	Tiếng Trung du lịch khách sạn	CT&I226	2	15	15	15		55	

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần tiên quyết
				Lên lớp			Thực tế	Tự học, tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, thảo luận	Thực hành			
49.	Tiếng Trung du lịch MICE	CT&I227	3	30	15	15		90	
50.	Tiếng Trung chuyên đề	CT&I228	2	15	15	15		55	
51.	Biên dịch	CT&I302	3	30	15	15		90	
52.	Biên dịch nâng cao	CT&I303	2	15	15	15		55	
53.	Biên dịch chuyên ngành	CT&I304	3	30	15	15		90	
54.	Phiên dịch	CT&I305	2	15	15	15		55	
55.	Phiên dịch nâng cao	CT&I306	3	30	15	15		90	
56.	Phiên dịch chuyên ngành	CT&I402	3	30	15	15		90	
57.	Lý thuyết dịch	TCN 401	2	15	15	15		55	
58.	Thực tập chuyên ngành	CT&I307	7				350		
Tự chọn (chọn 1 trong 2 học phần)			02						
59.	Kỹ năng thuyết trình tiếng Trung Quốc	CT&I310	2	15	15	15		55	
60.	Phương pháp NCKH trong ngành tiếng Trung	TCN 301	2	15	15	15		55	
II.4	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế		7						
61.	Khóa luận tốt nghiệp	CT&I401	7					350	
	Các học phần thay thế KLTN		7						
Bắt buộc									
62.	Kỹ năng sử dụng tiếng Trung Quốc	CT&I404	3	30	15	15		90	
Tự chọn (chọn 1 trong 2 học phần)									
63.	Kỹ năng biên dịch chuyên ngành	CT&I405	4	30	30	30		110	
64.	Kỹ năng phiên dịch chuyên ngành	CT&I403	4	30	30	30		110	
	Tổng cộng		130						

8.2. Ma trận Học phần - Chuẩn đầu ra

[illegible]

[illegible]

Học phần	Chuẩn đầu ra													
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	C14
CT&I304												T		
CT&I305												T		
CT&I306												T		
CT&I402												T		
TCN 401												T		
CT&I307												T		
CT&I310				T									T	
TCN 301			T	T										T
CT&I401			T											T
CT&I404						T			T					
CT&I405											T			
CT&I403											T			

9. Kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa

Mã học phần	Năm, học kỳ							
	I		II		III		IV	
	1	2	3	4	5	6	7	8
Tự chọn Ngoại ngữ 2 B1101 HQ101	3							
TC101	1							
TH101	2							
PL101	2							
CT&I204	2							
CT&I205	3							
CT&I206	3							
CT&I207	3							
CT111	3							
Tổng cộng kỳ 1	21 (Không bao gồm Giáo dục thể chất)							
CT112		2						
TC102		1						
CT&I208		2						
CT&I209		3						
CT&I210		3						
CT&I211		3						
VH102		2						
Tự chọn Ngoại ngữ 2 B1102 HQ102		2						
Tổng cộng kỳ 2	17 (Không bao gồm Giáo dục thể chất)							
CT113			2					
TC103			1					
CT&I225			3					

Mã học phần	Năm, học kỳ							
	I		II		III		IV	
	1	2	3	4	5	6	7	8
VH201			2					
CT&I212			2					
CT&I213			2					
CT&I214			2					
CT&I215			4					
Tự chọn Ngoại ngữ 2 B1103 HQ103			2					
Tổng cộng kỳ 3			19 (Không bao gồm Giáo dục thể chất)					
CT&I226				2				
CT&I203				2				
CT&I216				2				
CT&I217				2				
CT&I218				2				
CT&I219				4				
TCN401				2				
Tổng cộng kỳ 4			16					
CT103					2			
CT&I220					2			
CT&I221					2			
CT&I222					2			
CT&I223					2			
CT&I305					2			
CT&I302					3			
Tổng cộng kỳ 5			14					
CT115						2		
CT&I303						2		
CT&I306						3		
TCN301						2		
CT&I310								
CT&I224						2		
CT&I227						3		
Tổng cộng kỳ 6			14					
TCN 305							2	
CT&I201								
TCN 201								
CT&I202								
CT&I304							3	
CT&I402							3	
CT&I229							2	
CT&I225							2	
TCN 303							2	
Tổng cộng kỳ 7			14					
TCN407								7
Khóa								

Mã học phần	Năm, học kỳ							
	I		II		III		IV	
	1	2	3	4	5	6	7	8
luận tốt nghiệp hoặc các môn thay thế								
CT&I404								3
CT&I405 CT&I403								4
Tổng cộng kỳ 8								14

10. Mô tả tóm tắt các học phần

10.1. Triết học Mác - Lênin (03 tín chỉ)

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, cung cấp những kiến thức cơ sở, nền tảng về triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của CNDV biện chứng và những nội dung cơ bản của CNDV lịch sử. Thông qua đó, nhằm trang bị cho sinh viên thế giới quan duy vật, phương pháp luận khoa học. Học phần này có mối quan hệ trực tiếp với các học phần Kinh tế chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, các môn khoa học lý luận chính trị, khoa học tự nhiên và khoa học xã hội - nhân văn.

10.2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin (02 tín chỉ)

Môn học trang bị cho sinh viên những hiểu biết căn bản, hệ thống về các vấn đề kinh tế chính trị của chủ nghĩa Mác - Lênin và giúp người học có khả năng lập luận, phân tích, đánh giá, vận dụng các kiến thức kinh tế chính trị cơ bản vào việc xem xét, giải quyết một vấn đề kinh tế cụ thể nảy sinh trong thực tiễn cũng như có khả năng tham gia thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Môn học là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin.

10.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (02 tín chỉ)

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cốt lõi nhất về chủ nghĩa xã hội khoa học, giúp sinh viên nâng cao năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức của chủ nghĩa xã hội khoa học vào xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Môn học có vai trò là nền tảng lý luận cho các môn học khác như: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

10.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (02 tín chỉ)

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh. Từ đó, giúp người học có khả năng vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, có mục tiêu, lý tưởng và bản lĩnh chính trị vững vàng.

10.5. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (02 tín chỉ)

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tiến trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, qua đó nâng cao nhận thức lý luận và niềm tin đối với Đảng và sự lãnh đạo của Đảng; Môn học có mối quan hệ mật thiết với hệ thống các môn học lý luận chính trị vì đường lối

của Đảng là sự vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác - Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn cách mạng Việt Nam.

10.6. Pháp luật đại cương (02 tín chỉ)

Môn học cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về lý luận nhà nước và pháp luật nói chung và hệ thống pháp luật Việt Nam nói riêng từ đó người học có thể vận dụng kiến thức về pháp luật để giải quyết những vấn đề pháp lý trong công việc, trong thực tiễn và hình thành ý thức tự giác trong tuân thủ pháp luật.

10.7. Tin học (02 tín chỉ)

Môn học tập trung vào việc cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về tin học cũng như máy vi tính, trình bày những kiến thức như thông tin và biểu diễn thông tin trong máy tính; Các kỹ năng soạn thảo và trình bày văn bản, hướng dẫn sử dụng phần mềm xử lý văn bản cụ thể; Các kỹ năng xử lý bảng tính với các phần mềm cụ thể: sử dụng các hàm cơ bản để tính toán trong bảng, làm việc với cơ sở dữ liệu; Cách biên soạn một bản báo cáo, một bài giảng, bài trình bày trên máy chiếu với phần mềm cụ thể; Các kiến thức về Internet và Email, trình bày hai dịch vụ quan trọng nhất là Web và Gmail nhằm giúp sinh viên tìm kiếm và trao đổi thông tin trên Internet.

10.8. Tiếng Anh B1.1 (03 tín chỉ)

Học phần Tiếng Anh B1.1 là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành. Học phần giúp sinh viên củng cố lại những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng tiếng Anh, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như Nghe, Nói, Đọc, Viết. Cụ thể học phần giúp sinh viên rèn luyện 4 kỹ năng tiếng Anh cơ bản (Nghe, Nói, Đọc, Viết), củng cố kiến thức ngữ pháp về chủ điểm ngữ pháp như thì hiện tại hoàn thành, hiện tại đơn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, trạng từ chỉ tần suất, tiền tố, hậu tố, các động từ thường gặp trong tiếng Anh, v.v. và cung cấp từ vựng chung liên quan đến các chủ đề như thể thao, du lịch, giao thông v.v.

Học phần Tiếng Anh B1.1 là học phần tiếp nối môn Tiếng Anh A2.1, A2.2 và A2.3. Học phần Tiếng Anh B1.1 khai thác nguồn tài liệu từ 4 bài đầu tiên của giáo trình *LIFE* (A2-B1) là Unit 1, 2, 3 và 4.

10.9. Tiếng Anh B1.2 (02 tín chỉ)

Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

Học phần giúp sinh viên củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông (một số chủ điểm như lượng từ, mạo từ, giới từ, động từ nguyên thể có *to*, các thì tương lai thường, tương lai dự định, hiện tại hoàn thành và quá khứ đơn...); nâng cao vốn từ vựng (liên quan tới các chủ đề quen thuộc như môi trường, lễ kỷ niệm, nghề nghiệp, công nghệ...); bổ sung thêm kiến thức về ngữ âm (thể mạnh/ nhẹ của một số từ hay gặp, từ mang trọng âm trong câu, nối âm, ngữ điệu...); phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh nhằm hướng tới mục tiêu đạt trình độ tiếng Anh B1- theo khung NLNN dành cho Việt Nam.

Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần tiếp nối học phần Tiếng Anh B1.1. Trong học phần Tiếng Anh B1.2, sinh viên học 4 bài: Unit 5, 6, 7 và 8 trong giáo trình *LIFE* (A2-B1). **10.10. Tiếng Anh B1.3 (02 tín chỉ)**

Học phần Tiếng Anh B1.3 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

Học phần giúp sinh viên củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông (một số chủ điểm như tính từ *đuôi -ed* và *đuôi -ing*, thì quá khứ hoàn thành, câu bị động, câu trực tiếp/ gián tiếp, câu điều kiện loại 2...); nâng cao vốn từ vựng (liên quan tới các chủ đề quen thuộc như

kì nghỉ, công nghệ, lịch sử, thiên nhiên và thời tiết...); bổ sung thêm kiến thức về ngữ âm (âm tiết, phát âm đúng các âm /s/ và /z/, ngắt giọng, ngữ điệu...); phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên được kỳ vọng sẽ đạt trình độ tiếng Anh B1 theo khung NLNN dành cho Việt Nam.

Học phần Tiếng Anh B1.3 là học phần tiếp nối các học phần Tiếng Anh B1.1 và B1.2. Trong học phần Tiếng Anh B1.3, sinh viên học 4 bài: Unit 9, 10, 11 và 12 trong giáo trình *LIFE* (A2-B1).

10.11. Tiếng Hàn 1 (03 tín chỉ)

Học phần giúp người mới bắt đầu học tiếp xúc với các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Hàn. Nội dung học phần bao gồm bảng chữ cái tiếng Hàn, từ vựng tiếng Hàn cơ sở, cấu trúc câu và ngữ pháp sử dụng trong tiếng Hàn. Người học sẽ học các nội dung này qua các hoạt động nói và viết, các bài tập nghe hiểu và đọc hiểu và thực hành giao tiếp. Những đặc điểm tương thích về văn hóa sẽ được giới thiệu trong suốt khóa học.

10.12. Tiếng Hàn 2 (02 tín chỉ)

Học phần củng cố những kiến thức đã học ở tiếng Hàn giao tiếp 1 nhằm nâng cao khả năng phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết của người học. Học phần giúp người học có thêm nhiều cơ hội nâng cao khả năng nghe, nói và năng lực giao tiếp thông qua các hoạt động theo cặp và nhóm. Học phần cũng đưa ra những cấu trúc ngữ pháp phức hợp qua các bài nói. Học phần giúp người học nâng cao sự hiểu biết về cấu trúc câu và ngữ pháp tiếng Hàn và khả năng dịch giữa hai ngôn ngữ (tiếng Hàn và tiếng Anh)

10.13. Tiếng Hàn 3 (02 tín chỉ)

Học phần củng cố những kiến thức đã học ở tiếng Hàn giao tiếp 2 nhằm mở rộng kỹ năng giao tiếp cơ bản tới nhiều chủ đề và các tình huống. Học phần sử dụng các ngữ liệu thực tế thể hiện việc sử dụng tiếng Hàn hiện nay cùng với việc dạy thành ngữ, các cách dùng thông dụng và ngôn ngữ Hanja phổ biến (sử dụng ký tự tiếng Trung) chiếm tới 70% lượng từ vựng tiếng Hàn và các bài tập thực hành các cấu trúc câu và ngữ pháp tiếng Hàn. Ngoài ra, người học sẽ tiếp tục thực hành dịch giữa hai ngôn ngữ là tiếng Anh và tiếng Hàn.

10.14. Giáo dục thể chất 1 (01 tín chỉ)

Môn học GDTC 1 được cấu trúc gồm 2 phần: Lý thuyết và thực hành

- Phần lý thuyết trang bị cho sinh viên những kiến thức về lĩnh vực GDTC, những kiến thức Y - Sinh học TDDT, kiến thức về nội dung thể dục, điền kinh (tác dụng của thể dục đối với việc rèn luyện thân thể, chạy cự ly trung bình), kiến thức về rèn luyện thân thể.

- Phần thực hành trang bị cho sinh viên những kỹ năng:

+ Thực hành các nội dung thể dục: Các bài tập đội hình, đội ngũ, bài tập thể dục.

+ Thực hành nội dung chạy cự ly trung bình.

+ Thực hành kiểm tra thể lực theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể.

10.15. Giáo dục thể chất 2 (01 tín chỉ)

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: Lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDDT, y - sinh học TDDT; kiến thức, kỹ năng tổ chức, kỹ thuật cơ bản của môn thể thao (tự chọn) và trò chơi vận động.

Nội dung môn học GDTC 2, GDTC 3 bao gồm các môn thể thao (tự chọn), mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết (06 tiết), thực hành (24 tiết).

10.16. Giáo dục thể chất 3 (01 tín chỉ)

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: Lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT, y - sinh học TDTT; kiến thức, kỹ năng tổ chức, kỹ thuật cơ bản của môn thể thao (tự chọn) và trò chơi vận động.

Nội dung môn học GDTC 2, GDTC 3 bao gồm các môn thể thao (tự chọn), mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết (06 tiết), thực hành (24 tiết).

10.17. Cơ sở ngôn ngữ (02 tín chỉ)

Môn học *Tiếng Việt thực hành* giúp người học phát triển các kỹ năng sử dụng tiếng Việt chủ yếu là hai kỹ năng cơ bản viết và nói. Với tiêu chí cơ bản là rèn luyện kỹ năng, môn học này được nghiên cứu và tìm hiểu theo 4 chương:

Chương 1: Rèn luyện kỹ năng về văn bản

Chương 2: Rèn luyện kỹ năng đặt câu.

Chương 3: Rèn luyện kỹ năng dùng từ.

Chương 4: Rèn luyện kỹ năng về ngữ âm và chính tả.

Ở mỗi chương, bên cạnh việc cung cấp những kiến thức cơ bản về lý thuyết Ngôn ngữ học và Việt ngữ học, môn học đặc biệt chú trọng việc thực hành giải bài tập rèn luyện các kỹ năng sử dụng tiếng Việt. Việc thực hành này có tác dụng nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt cho người học.

10.18. Cơ sở văn hóa Việt Nam (02 tín chỉ)

Môn học trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về văn hóa Việt Nam (các khái niệm; chức năng của văn hóa; loại hình văn hóa gốc nông nghiệp Việt Nam; văn hóa giao tiếp của người Việt Nam; quá trình giao lưu văn hóa và kinh nghiệm lịch sử của cha ông trong giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; thời cơ và thách thức mới trong phát triển văn hóa Việt Nam hiện nay...). Từ đó, SV trong vai trò của giáo viên phổ thông sau này biết vận dụng những kiến thức về văn hóa Việt Nam để tổ chức dạy học tích hợp, nhằm giáo dục cho học sinh về phẩm chất đạo đức, lối sống, nhân cách; đặc biệt là giáo dục phép ứng xử văn hóa trong nhà trường và xã hội. Mỗi SV trong vai trò GV phổ thông còn trở thành người chiến sĩ trên mặt trận bảo tồn và phát huy những di sản văn hóa của dân tộc.

- Môn học có quan hệ trực tiếp với nhiều môn học ở phổ thông thuộc lĩnh vực Khoa học Xã hội, Đạo đức- Công dân, Ngôn ngữ và văn học nhằm giáo dục cho học sinh phổ thông phẩm chất và những năng lực thiết yếu trong cuộc sống.

- Môn học có quan hệ mật thiết với những môn học thuộc khối kiến thức đại cương và kiến thức cơ sở ngành, giúp người học biết trân trọng những giá trị văn hóa truyền thống, thêm hiểu, thêm yêu con người và Tổ quốc Việt Nam. Từ đó, hình thành thái độ ứng xử văn hoá trong cuộc sống với tinh thần xây dựng nền văn hoá Việt Nam “tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”.

10.19. Nghe HSK1 (02 tín chỉ)

Môn Nghe HSK1 chủ yếu hướng dẫn phương pháp nghe hiểu tiếng Hán cho học sinh mới bắt đầu học. Thông qua nghe giảng viên nói trực tiếp và băng đĩa, phân biệt các thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu để luyện và sửa cách phát âm của mình cho chuẩn xác. Hệ thống bài luyện nghe âm tiết, từ vừa là sự tổng hợp nội dung nghe âm đơn vừa là cơ sở cho việc luyện nghe hiểu đối thoại và nghe hiểu đoạn văn ngắn.

10.20. Nói HSK1 (03 tín chỉ)

Môn Nói HSK1 chủ yếu giúp sinh viên nắm vững các kiến thức cơ sở về hệ thống ngữ âm tiếng Hán hiện đại, học được cách phát âm các thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu và biến điệu trong hệ thống ngữ âm. Hướng dẫn sinh viên cách biểu đạt thành câu các chủ đề cơ bản trong cuộc sống

hàng ngày. Các bài học trong giáo trình 《看图说话》, cung cấp lượng từ vựng phong phú theo từng chủ đề, nhằm giúp sinh viên tăng kỹ năng giao tiếp theo từng chủ đề liên quan đến cuộc sống thường ngày.

10.21. Đọc HSK1 (03 tín chỉ)

Môn đọc HSK1 chủ yếu hướng dẫn phương pháp đọc hiểu tiếng Hán ở trình độ trung sơ cấp cho những học sinh mới học tiếng Hán ở giai đoạn đầu. Thông qua các bài luyện đọc, giảng viên củng cố lại các kiến thức từ vựng (các từ, cụm từ, thành ngữ, cách diễn đạt đặc biệt), các kết cấu ngữ pháp, rèn luyện cách lý giải, diễn đạt, đoán nghĩa, tư duy đúng.

Dạng bài tập chủ yếu là những bài giải thích từ ngữ, kết cấu, thành ngữ, tục ngữ, nắm được ý nghĩa các câu, đoạn, đồng thời, so sánh với các cách diễn đạt tương đương học ở trình độ cơ sở để sử dụng một cách hiệu quả. Từ đó hiểu thêm về hàm nghĩa văn hoá của chữ Hán cũng như cách dùng theo tư duy uyên bác của người Trung Quốc. Trên cơ sở đó rèn luyện kỹ năng nắm bắt ý nghĩa của đoạn và của cả bài nhanh và chính xác. Các bài đọc trong chương trình đọc hiểu có độ dài tối thiểu 600-800 chữ. Nội dung đọc hiểu 1 chủ yếu là những bài đọc có nội dung xoay quanh các vấn đề trong cuộc sống hàng ngày như thời tiết, ngày tháng, màu sắc, giá cả, văn hoá...

Có quan hệ chặt chẽ với những môn học như Văn học Trung Quốc, lịch sử văn hóa Trung Hoa...

10.22. Viết HSK1 (03 tín chỉ)

Môn Viết HSK1 dạy và học theo giáo trình Hán Ngữ quyển 1,2, dành cho đối tượng người học mới bắt đầu làm quen với tiếng Hán. Nội dung chủ yếu của học phần bao gồm: Bài đọc, từ mới, chú thích ngữ pháp, ngữ âm và tập viết chữ Hán. Thông qua môn học này, người học nắm được cách đọc phiên âm, các nét cơ bản và quy tắc cơ bản của cách viết chữ Hán, bước đầu làm quen và nắm bắt được một số lượng nhất định bộ thủ thông dụng, biết cách luyện viết chữ Hán đúng quy tắc và đảm bảo tính chính xác, đồng thời nắm được cấu trúc ngữ pháp cơ bản của tiếng Hán, cách sử dụng của từ vựng giai đoạn sơ cấp và các hiện tượng ngữ pháp căn bản.

10.23. Nghe HSK2 (02 tín chỉ)

Môn Nghe HSK2 chủ yếu hướng dẫn phương pháp nghe hiểu các chủ đề giao tiếp và ngữ pháp. Hệ thống bài luyện nghe từ, câu vừa là ôn luyện kỹ năng nhận biết, phân biệt âm vừa là luyện nghe hiểu đối thoại và nghe hiểu đoạn văn có độ dài và độ khó hơn ở môn Nghe 1. Giới thiệu những đoạn văn ngắn, những câu chuyện vui, nội dung đơn giản dễ hiểu nói về những phong tục tập quán thói quen văn hoá của người Trung Quốc, thông qua luyện nghe người học tìm hiểu những nét đặc trưng về ngôn ngữ và văn hoá Trung Quốc.

10.24. Nói HSK2 (03 tín chỉ)

Môn Nói HSK2 tái hiện một cách hệ thống kiến thức ngữ pháp, vốn từ vựng tiếng Hán đã được học trong chương trình cơ sở, các cách diễn đạt nói và kiến thức văn hóa Trung Quốc thông qua các bài học nói về chủ đề giao tiếp liên quan tới sinh hoạt, đời sống hàng ngày, văn hóa, xã hội, học tập của sinh viên

Môn Nói HSK2 chủ yếu hướng dẫn phương pháp biểu đạt thành đoạn, cách phát biểu quan điểm cá nhân về một vấn đề xã hội nóng bỏng được nhiều người quan tâm.

10.25. Đọc HSK2 (03 tín chỉ)

Môn Đọc HSK2 chủ yếu hướng dẫn phương pháp đọc hiểu tiếng Hán cho người học là sinh viên đã thực hiện xong môn Đọc 1, đã có kỹ năng đọc hiểu cơ sở và vốn tiếng Hán cơ bản nhất định. Các giờ lên lớp môn đọc hiểu sẽ được tiến hành đồng thời với các giờ học kỹ năng khác.

Chương trình môn học tiếp tục giới thiệu những từ, cụm từ, một số thành ngữ, tục ngữ, quán ngữ thường dùng để mở rộng vốn từ vựng cho người học, làm cơ sở để đọc hiểu các đoạn văn.

10.26. Viết HSK2 (03 tín chỉ)

Môn Viết HSK2 dạy và học theo giáo trình Hán Ngữ quyển 3,4. Đây là giai đoạn quan trọng để sinh viên củng cố và nâng cao các kiến thức ngữ pháp đã học, đặt nền tảng vững chắc cho việc tiếp thu kiến thức ở giai đoạn trung cấp, do đó, môn học tiếp tục giới thiệu cho người học những hiện tượng ngữ pháp căn bản trong tiếng Hán bao gồm các loại bỏ ngữ, các câu chữ đặc biệt, câu tồn hiện, các trợ từ động thái, câu phản vấn, các từ ngữ và kết cấu trọng điểm phong phú, đa dạng. Hình thức bài tập trong từng bài tập trung ở sắp xếp câu, chọn đáp án, chữa câu sai, hoàn thành câu và hội thoại, viết lại câu... thiết kế phù hợp với từng hiện tượng ngữ pháp hoặc kết cấu từ ngữ trọng điểm trong bài. Cách dùng, phân biệt cách dùng và ý nghĩa một số các từ ngữ trọng điểm phức tạp trong tiếng Hán. Trên cơ sở đó, sinh viên tiếp tục rèn luyện khả năng biểu đạt tiếng Hán qua kỹ năng viết từ những câu đơn giản đến những đoạn văn ngắn hoàn chỉnh.

10.27. Nghe HSK3 (02 tín chỉ)

Môn Nghe HSK3 gồm những bài luyện kỹ năng nghe và những đoạn văn ngắn về các chủ đề như: nói về thời tiết, miêu tả tướng mạo, tính cách, sở thích của con người; giới thiệu về văn hóa ẩm thực các vùng miền Trung Quốc; giới thiệu về phong tục, tập quán, tín ngưỡng của một số quốc gia trên thế giới; quan điểm về tiền bạc, tình yêu, hôn nhân, gia đình; kinh nghiệm tìm việc và quan điểm về việc tặng quà. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng nghe hiểu 980 từ vựng trong các bài khóa đã học, vận dụng được 215 trọng điểm ngôn ngữ, các chiến lược nghe hiểu và phát triển kỹ năng nghe hiểu để tìm thông tin chính, phân tích và trả lời các câu hỏi liên quan đến các chủ đề xuất hiện trong bài học.

10.28. Nói HSK3 (02 tín chỉ)

Nội dung của môn học môn nói HSK3 gồm 15 bài đầu (từ bài 1 đến bài 15) trong giáo trình 中级汉语口语 (对外汉语教材系列) 上册 với 15 chủ điểm khác nhau, yêu cầu mỗi chủ điểm học sinh phải sử dụng được các từ trọng điểm, cấu trúc ngữ pháp cơ bản vào bài nói giao tiếp, biết vận dụng tri thức của mỗi bài để trình bày một vấn đề của thực tiễn xã hội đặt ra. (ví dụ : Cuộc sống của lưu học sinh, phong tục đón Tết của người Trung Quốc, tuyến điểm du lịch, cách học khẩu ngữ tốt nhất...).

10.29. Đọc HSK3 (02 tín chỉ)

Môn học bao gồm những bài đọc với vốn từ đa dạng, cung cấp các kiến thức củng cố về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và các kiến thức truyền thống văn hoá, phong tục lễ nghi, ngôn ngữ, lịch sử, địa lý, ...và nhiều kiến thức xã hội Trung Quốc. Ngoài ra, sau mỗi bài đọc chính, còn có hệ thống bài tập, bài đọc thêm 实用阅读, giúp cho người học có cơ hội để luyện tập khả năng đọc hiểu các văn bản ở chủ đề liên quan và mở rộng kiến thức. Trên cơ sở đó có nền tảng để học tiếng Hán ở các kỹ năng khác và ở các trình độ cao hơn. Môn học có quan hệ chặt chẽ với những môn học như 中国文学、中国概况.

10.30. Viết HSK3 (04 tín chỉ)

Môn Viết HSK3 chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc cung cấp cho sinh viên đã hoàn thành chương trình tiếng Hán tổng hợp năm thứ nhất một khối lượng từ vựng nhất định ở trình độ trung cấp, cung cấp cho sinh viên kiến thức lý thuyết về cách sử dụng, khả năng kết hợp của khối từ vựng đó, và các cấu trúc liên quan; Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng hành văn biểu đạt suy nghĩ của mình về các chủ đề đời sống, văn hóa, xã hội... bằng tiếng Trung Quốc ở trình độ trung cấp.

- Môn học tiếp nối chương trình của môn Viết HSK2, sử dụng giáo trình nhíp cầu Hán Ngữ tập 1, là sự tổng hợp cả 4 kỹ năng nghe nói đọc viết, nhưng trọng tâm là cách sử dụng từ vựng và các yếu tố ngữ pháp, các mẫu câu.

10.31. Nghe HSK4 (02 tín chỉ)

Môn Nghe HSK4 thuộc trình độ nghe trung cấp dành cho đối tượng người học đã có khả năng giao tiếp bằng tiếng Trung 1 cách cơ bản và thuần thực trong các vấn đề hàng ngày trong cuộc sống, chính vì vậy nên các chủ đề chính trong bài sẽ có chút nâng cao nhưng không quá khó với người học như : kinh tế, pháp luật, bảo vệ môi trường, khoa học kỹ thuật, giáo dục, văn học, sức khỏe, internet, cuộc sống xã hội, phong tục tập quán, văn hóa của Trung Quốc.... Thông qua môn học này, giảng viên sẽ hướng dẫn sinh viên cách ghi chép nội dung bằng ghi âm, cách làm các dạng bài tập : phán đoán đúng sai, chọn đáp án đúng, điền từ, thuật lại nội dung nghe.... Từ đó giúp sinh viên cải thiện và nâng cao khả năng nghe, nói, biết cách vận dụng vào làm các bài thi nghe HSK4, HSK5.

10.32. Nói HSK4 (02 tín chỉ)

Nội dung của môn học Nói HSK4 gồm 15 bài đầu tiên (từ bài 1 đến bài 15) trong giáo trình 中级汉语口语 (下册 - 对外汉语教材系列) với 15 chủ điểm khác nhau, yêu cầu mỗi chủ điểm học sinh phải sử dụng được các từ trọng điểm, cấu trúc ngữ pháp cơ bản vào bài nói giao tiếp, biết vận dụng tri thức của mỗi bài để trình bày một vấn đề của thực tiễn xã hội đặt ra. (ví dụ: Quan điểm về bảo vệ môi trường, đọc sách, học đại học, cuộc sống thành thị và nông thôn...).

10.33. Đọc HSK4 (02 tín chỉ)

Môn học bao gồm những bài đọc với vốn từ đa dạng, cung cấp các bài đọc hiểu liên quan đến các chủ đề: Đời sống sinh viên, giao tiếp xã hội, văn hóa ẩm thực, thăm quan du lịch, bảo vệ môi trường, văn hóa mua sắm, sức khỏe trị liệu, văn hóa dân tộc... và các bài đọc liên quan, bài đọc thêm, giúp cho người học có cơ hội để luyện tập khả năng đọc hiểu và nâng cao kiến thức. Trên cơ sở đó có nền tảng để học tiếng Hán ở các kỹ năng khác và ở các trình độ cao hơn. Môn học có quan hệ chặt chẽ với những môn học như 中国文学、中国概况

Đề hướng dẫn người học nâng cao khả năng đọc hiểu, môn học còn cung cấp các kiến thức về đọc hiểu và những kỹ năng đọc hiểu thông qua việc giới thiệu các loại hình văn bản khác nhau giúp người đọc không chỉ có khả năng đọc hiểu một dạng văn bản và còn có khả năng đọc hiểu ở nhiều dạng văn bản khác nhau, giúp hoàn thiện kỹ năng đọc hiểu ở trình độ HSK4.

10.34. Viết HSK4 (04 tín chỉ)

Môn Viết HSK4 chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc cung cấp cho người học một khối lượng từ vựng nhất định ở trình độ trung cấp, cùng với những kiến thức lý thuyết về cách sử dụng, khả năng kết hợp của khối từ vựng đó, và các cấu trúc, mẫu câu liên quan; Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng hành văn biểu đạt suy nghĩ của mình về các chủ đề đời sống, văn hóa, xã hội... bằng tiếng Trung Quốc ở trình độ trung cấp.

- Môn học tiếp nối chương trình của môn Viết HSK3, sử dụng giáo trình nhíp cầu Hán Ngữ tập 2, là sự tổng hợp cả 4 kỹ năng nghe nói đọc viết, bao gồm các nội dung : bài đọc, từ vựng, kết hợp và mở rộng từ, giải thích ngữ pháp, luyện tập (các dạng bài), hội thoại giao tiếp, luyện viết theo chủ đề, theo từ gợi ý, bài đọc thêm ... nhưng trọng tâm là cách sử dụng từ vựng và các yếu tố ngữ pháp, các mẫu câu.

10.35. Nghe HSK5 (02 tín chỉ)

Môn Nghe HSK5 dành cho đối tượng người học đã có khả năng giao tiếp bằng tiếng Trung 1 cách thuần thực về các vấn đề hàng ngày trong cuộc sống cũng như các vấn đề cơ bản về kinh

tế, văn hóa, chính trị, xã hội....chính vì vậy nên nội dung của học phần Nghe HSK5 chủ yếu là những những câu chuyện vui, ý nghĩa, nội dung đơn giản dễ hiểu về những phong tục tập quán, những hiểu biết, thói quen văn hoá của người Trung Quốc, cùng với đó là các các cụm từ cố định, các câu thành ngữ được dùng phổ biến và các dạng bài tập: Phán đoán đúng sai, lựa chọn đáp án đúng, điền từ, mẫu đề thi HSK.

10.36. Nói HSK5 (02 tín chỉ)

Nội dung của môn học Nói HSK5 thông qua giáo trình 高级汉语口语 (对外汉语教材系列) (刘元满 任雪梅 金舒年 编著) “Khẩu ngữ tiếng Hán cao cấp” cung cấp cho người học một khối lượng từ vựng, từ chuyên ngành, cấu trúc ngữ pháp nhất định và những tri thức cơ bản trong cuộc sống bao gồm các lĩnh vực: Gia đình, xã hội, lễ tết truyền thống, lợi ích của việc xem ti vi, tình yêu với động vật...

10.37. Đọc HSK5 (02 tín chỉ)

Môn học bao gồm những bài đọc hiểu ở giáo trình 发展汉语·高级阅读I, là những bài đọc chủ yếu gồm các chủ đề, từ vựng, thuật ngữ liên quan đến ngôn ngữ, văn hóa, văn học tiếng Trung Quốc, kết hợp những bài đọc ở giáo trình 读报纸 学中文——汉语报刊阅读 中级 下 là những bài đọc gồm các chủ đề, từ vựng, thuật ngữ liên quan đến chính trị, kinh tế, khoa học, xã hội,...giúp người học có cơ hội nâng cao kỹ năng đọc hiểu nhiều dạng văn bản ở nhiều lĩnh vực, có thêm kiến thức sâu rộng về mọi mặt của đời sống Trung Quốc, hỗ trợ cho người học tham gia học những môn kỹ năng tiếng khác, nâng cao khả năng tư duy bằng tiếng Trung. Môn học có quan hệ chặt chẽ với những môn học như 中国文学、中国概况.

10.38. Viết HSK5 (02 tín chỉ)

Môn Viết HSK5 chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc cung cấp cho sinh viên đã hoàn thành chương trình tiếng Hán tổng hợp dành cho năm thứ hai khối kiến thức lý thuyết cơ sở về quy cách, hình thức trình bày của các loại văn bản và mẫu viết các loại văn bản ở trình độ trung cấp trong tiếng Trung Quốc; Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng hành văn bằng tiếng Trung Quốc từ dễ đến khó ở trình độ trung cấp, bao gồm các mảng kiến thức về các loại dấu câu, từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, cách xây dựng đoạn, cách liên kết đoạn, cách mở rộng nội dung, nhìn tranh viết truyện....Nội dung chủ yếu trong mỗi bài bao gồm : gợi ý, văn mẫu, nội dung ngôn ngữ, luyện tập và bài tập luyện viết.

10.39. Viết nâng cao (02 tín chỉ)

Đây là học phần được giảng dạy sau khi sinh viên đã hoàn thành học phần Viết 5, nắm vững và vận dụng được các vấn đề của ngữ pháp tiếng Trung Quốc hiện đại. Đồng thời, sinh viên cũng đã phải hoàn thành học phần Tiếng Trung Kinh tế, đã có kiến thức cơ sở về các tình huống thương mại thường xảy ra, và các thể loại đơn từ cần thiết.

Học phần Viết Nâng cao sẽ cung cấp cho sinh viên các kiến thức, các dạng thức viết thuộc phạm trù chuyên ngành, như: viết các loại đơn từ, hợp đồng v.v... Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng ứng dụng trực tiếp vào công việc sau khi ra trường, rút ngắn quá trình thích ứng công việc của người mới đi làm.

10.40. Ngữ pháp học (02 tín chỉ)

Nhằm hình thành một cách vững chắc kiến thức lý thuyết về hệ thống ngữ pháp cơ bản của tiếng Hán hiện đại, từ đó dung những tri thức ngữ pháp để chỉ đạo việc thực hành tiếng Hán, vận dụng chính xác quy luật ngữ pháp cơ bản của tiếng Hán để tiến hành giao tiếp, trên cơ sở đó xây dựng thủ pháp xử lý chuyển đổi giữa hai ngôn ngữ Hán – Việt.

Sau khi học xong học phần ngữ pháp, sinh viên sẽ củng cố được hệ thống ngữ pháp đã học ở những kỳ học trước, đồng thời ứng dụng được vào môn Biên dịch, Phiên dịch để có những bản dịch chất lượng.

10.41. Đất nước học (02 tín chỉ)

Đất nước học là môn học cung cấp cho người học kiến thức tổng quát về đất nước Trung Hoa (địa lý, lịch sử, chế độ chính trị, dân tộc, tư tưởng v.v...), giúp người học hiểu thêm về đất nước và ngôn ngữ mình đang học tập.

Để học được môn này, người học cần có kỹ năng nghe, nói, đọc, viết thành thạo, tốt nhất là tiến hành dạy khi người học đã học qua Nghe 5, Nói 5, Đọc 5, Viết 5, vì chỉ có ở trình độ này, người học mới tiếp thu được hết kiến thức của môn học.

Đây là môn học có quan hệ chặt chẽ với các môn Ngôn ngữ học đối chiếu, Ngôn ngữ và văn hóa, giúp người học có nền tảng hiểu biết về văn hóa, từ đó tiến hành so sánh đối chiếu ở bình diện ngôn ngữ.

10.42. Giao tiếp liên văn hóa (02 tín chỉ)

Là môn học được giảng dạy khi sinh viên đã có nền tảng HSK4 trở lên, có năng lực đọc hiểu văn bản một cách độc lập, bước đầu có khả năng so sánh và vận dụng vào tình huống thực tế.

Môn học cung cấp nền tảng lí thuyết và ví dụ thực tiễn về văn hóa, giao thoa văn hóa, sự ảnh hưởng của văn hóa tới nhận thức và hành vi v.v... cho sinh viên. Trên cơ sở đó, sinh viên hiểu rõ sự khác nhau giữa các thành tố văn hóa của các quốc gia trên thế giới. Từ đó, sinh viên ứng dụng được kiến thức vào đời sống và học tập, từ đó tích lũy kinh nghiệm để có lối ứng xử phù hợp với nhiều môi trường văn hóa khác nhau sau khi ra trường và đi làm.

10.43. Văn học Trung Quốc (02 tín chỉ)

Là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức chuyên ngành, gồm 2 tín chỉ, giúp sinh viên nắm được những kiến thức chung văn học Trung Quốc, các tác giả và tác phẩm nổi tiếng, tiêu biểu cho từng giai đoạn lịch sử. Người học nắm được tư tưởng, nội dung, nghệ thuật của một số tác phẩm văn học và thi ca tiêu biểu. Bước đầu xây dựng kĩ năng cảm thụ, phân tích, bình giảng các tác phẩm văn học và thi ca cổ đại (văn ngôn); có kĩ năng cảm thụ, phân tích tương đối mạch lạc về các tác phẩm văn học đương đại (bạch thoại). Người học cảm thụ và sử dụng được một số từ ngữ, cách diễn đạt mang tính văn chương. Nhận thức được tầm quan trọng của thi ca và văn học trong việc học tập và tìm hiểu về ngôn ngữ Trung Quốc. Hiểu và cảm thụ được vẻ đẹp nội dung tư tưởng và nghệ thuật của các tác phẩm văn học, thi ca tiêu biểu của Trung Quốc.

10.44. Ngôn ngữ học đối chiếu (02 tín chỉ)

Ngôn ngữ học đối chiếu giúp sinh viên hình thành kiến thức ngôn ngữ học lý thuyết và ngôn ngữ học ứng dụng, tạo điều kiện lí luận để tiến hành phân tích đối chiếu hai hệ thống ngôn ngữ ở các bình diện cổ và kim, tìm ra những nét tương đồng và dị biệt giữa hai hệ thống ngôn ngữ Hán – Việt về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ dụng, phiên dịch, các hoạt động lời nói, các hiện tượng lời nói bản thân quan tâm..., tạo điều kiện xây dựng chương trình và phương pháp dạy và học tiếng Hán cho người Việt Nam.

Để học được tốt môn này, sinh viên phải có nền tảng vững chắc về các môn lý thuyết ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp tiếng Hán hiện đại, có vốn ngữ liệu và khả năng thực hành tiếng đủ để nghe thuyết trình và đọc tài liệu, tham khảo phân tích so sánh đối chiếu hai ngôn ngữ Hán – Việt ở bình diện ngôn ngữ.

10.45. Ngữ âm - Văn tự (02 tín chỉ)

Môn học ngữ âm cung cấp các kiến thức chung nhất về ngữ âm học và ngữ âm học tiếng Hán: các khái niệm chung, bảng phiên âm quốc tế, hệ thống âm vị tiếng Hán phổ thông hiện đại, ngữ âm học truyền thống của Trung Quốc (âm vận học).

Môn học văn tự cung cấp các kiến thức cơ bản về văn tự học và trọng tâm là Hán tự học: Lịch sử hình thành văn tự, lịch sử phát triển Hán tự qua từng thời kì, các cách phân loại chữ Hán.

10.46. Ngữ nghĩa học (02 tín chỉ)

Cung cấp các kiến thức chung nhất về ngữ nghĩa học: Khái niệm, lịch sử nghiên cứu ngữ nghĩa, các quan điểm nghiên cứu ngữ nghĩa chủ yếu, vấn đề từ vựng ngữ nghĩa trong tiếng Hán. Môn học này có kiến thức nằm trong tổng thể kiến thức cơ bản của lý thuyết tiếng, liên quan tới các kiến thức về ngữ pháp học, ngữ dụng học, phân tích diễn ngôn, giao tiếp liên văn hoá.

10.47. Tiếng Trung kinh tế (03 tín chỉ)

Trên thế giới hiện nay, quá trình hội nhập và tăng cường hợp tác quốc tế là xu hướng chung của mọi quốc gia. Đối với Việt Nam, quan hệ kinh tế quốc tế với Trung Quốc ngày càng mở rộng và phát triển. Môn tiếng Trung Kinh tế là môn cung cấp sinh viên năm thứ hai kiến thức cơ bản về lĩnh vực Kinh tế, quản lý, tài chính, marketing, ... Hình thức trình bày là những loại văn bản và đoạn hội thoại giao tiếp, qua đó cung cấp cho sinh viên từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, các giao tiếp trong lĩnh vực kinh tế. Nội dung chủ yếu trong các bài bao gồm: các đoạn hội thoại, văn bản...

10.48. Tiếng Trung du lịch khách sạn (02 tín chỉ)

Cung cấp những kiến thức, vốn từ vựng, thuật ngữ tiếng Trung cơ bản nhằm định hướng cho sinh viên về ngành nghề hướng dẫn du lịch, khách sạn. Rèn luyện kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, dịch, thuyết trình tiếng Trung trong các tình huống nghề nghiệp cụ thể.

10.49. Tiếng Trung du lịch MICE (03 tín chỉ)

Môn học Tiếng Trung Du lịch MICE cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng, những kiến thức (bằng tiếng Trung Quốc) liên quan đến việc tổ chức du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo, triển lãm, du lịch khen thưởng của các công ty cho nhân viên và đối tác. MICE – viết tắt của Meeting (hội họp), Incentive (khen thưởng), Convention (hội nghị, hội thảo) và Exhibition (triển lãm).

10.50. Tiếng Trung chuyên đề (02 tín chỉ)

Đây là học phần được thiết kế dưới dạng chuyên đề, để cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng hợp về Ngôn ngữ, Văn hóa và Dịch thuật tiếng Trung Quốc.

Mỗi chuyên đề sẽ có những chủ đề riêng biệt, được truyền thụ đến sinh viên theo phương pháp thuyết trình. Kết thúc môn học, sinh viên sẽ có cái nhìn tổng hợp, đa chiều về ngôn ngữ, văn hóa, dịch thuật. Đồng thời sẽ liên kết được kiến thức của 3 phương diện với nhau, hình thành kiến thức tổng hợp, để hiểu hơn về chuyên ngành đang học, cũng như tìm được hướng ứng dụng cho nghề nghiệp sau này.

10.51. Biên dịch (03 tín chỉ)

Đây là học phần được giảng dạy sau khi sinh viên đã có trình độ tiếng Trung tương đương HSK4: Số lượng từ vựng tích lũy khoảng 4000-5000 từ, nắm vững và vận dụng được các hiện tượng ngữ pháp trong nói và viết, có khả năng biểu đạt tư duy hoàn chỉnh bằng tiếng Trung Quốc.

Môn học cung cấp cho sinh viên những từ vựng cơ bản liên quan đến các lĩnh vực Giáo dục, Văn hóa, Du lịch, Thương mại Kinh tế đầu tư, Môi trường; đồng thời, cung cấp cho sinh viên những kỹ năng dịch cơ bản ở cấp độ cụm từ và câu. Kết thúc học phần, sinh viên có thể vận dụng đúng từ ngữ chuyên ngành đã học, vận dụng đúng những cấu trúc dịch cơ bản.

10.52. Biên dịch nâng cao (02 tín chỉ)

Đây là học phần được giảng dạy sau khi sinh viên đã hoàn thành học phần Biên dịch. Lúc này, sinh viên đã nắm được những từ vựng cơ bản của các nhóm chủ đề thường gặp, đã hình thành kỹ năng dịch cơ bản, và có khả năng dịch đúng các văn bản thường gặp.

Học phần này tiếp tục cung cấp cho sinh viên những từ vựng liên quan đến các lĩnh vực Giáo dục, Văn hóa, Du lịch, Thương mại Kinh tế Đầu tư, Môi trường; đồng thời, yêu cầu sinh viên có khả năng sáng tạo, vận dụng linh hoạt các từ vựng này trong nhiều ngữ cảnh khác nhau. Kết thúc học phần, sinh viên có thể **vận dụng linh hoạt** từ ngữ chuyên ngành đã học, **vận dụng thành thạo** kỹ năng tách câu, ghép câu trong biên dịch

10.53. Biên dịch chuyên ngành (03 tín chỉ)

Đây là học phần được giảng dạy sau khi sinh viên đã hoàn thành học phần Biên dịch nâng cao. Lúc này, sinh viên đã nắm được những từ vựng cơ bản và nâng cao của các nhóm chủ đề thường gặp, đã hình thành kỹ năng dịch thành thạo, và có khả năng dịch thành thạo các văn bản từ dễ đến tương đối khó của các chủ đề thường gặp

Về mặt từ vựng : học phần này tiếp tục cung cấp từ vựng nâng cao, yêu cầu sinh viên ghi nhớ và vận dụng sáng tạo, linh hoạt trong quá trình dịch. Về mặt cấu trúc: tiếp tục yêu cầu sinh viên ghi nhớ những cấu trúc thường gặp ở mức độ cụm từ, câu. Về mặt kỹ năng : học phần biên dịch nâng cao chú trọng rèn luyện kỹ năng dịch tổng hợp cho sinh viên, nhấn mạnh nâng cao khả năng thực chiến cho sinh viên.

10.54. Phiên dịch (03 tín chỉ)

Bước đầu rèn luyện kỹ năng phiên dịch Trung – Việt, Việt – Trung về các vấn đề như Giáo dục, văn hóa, du lịch, môi trường, kinh tế...

10.55. Phiên dịch nâng cao (03 tín chỉ)

Nâng cao kỹ năng phiên dịch Trung – Việt, Việt – Trung về các vấn đề như Giáo dục, văn hóa, du lịch, môi trường, kinh tế...

10.56. Phiên dịch chuyên ngành (03 tín chỉ)

Hình thành và nâng cao kỹ năng phiên dịch Trung – Việt, Việt – Trung về các vấn đề như Giáo dục, văn hóa, du lịch, môi trường, kinh tế...

10.57. Lý thuyết dịch (02 tín chỉ)

- Cung cấp cho người học những kiến thức lý thuyết cơ bản trong dịch thuật, bao gồm các kiểu biên, phiên dịch, những chú ý trong quá trình dịch thuật.

- Cung cấp những kiến thức cho các môn thực hành dịch, bổ trợ kiến thức với các môn biên dịch, phiên dịch, biên dịch nâng cao và phiên dịch nâng cao.

10.58. Thực tập chuyên ngành (07 tín chỉ)

10.59. Kỹ năng thuyết trình (02 tín chỉ)

Môn học cung cấp một số kiến thức cơ bản về thuyết trình như khái niệm, phân loại, công cụ hỗ trợ, kỹ năng thuyết trình, thuyết trình tiếng Trung Quốc; rèn luyện kỹ năng xây dựng và trình bày bài thuyết trình một cách khoa học, mạch lạc bằng tiếng Trung.

10.60. Phương pháp NCKH trong ngành tiếng Trung (02 tín chỉ)

Học phần “Phương pháp Nghiên cứu Khoa học trong ngành tiếng Trung Quốc” được giảng dạy sau khi sinh viên đã đạt trình độ tương đương HSK4, có vốn từ vựng tương đối phong phú, nắm vững và vận dụng được các cấu trúc ngữ pháp trong tiếng Trung, đồng thời có khả năng đọc hiểu các bài viết nghiên cứu bằng tiếng Trung Quốc.

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa và cách thức tiến hành của phương pháp điều tra định tính, ý nghĩa và phương thức tiến hành

của phương pháp điều tra định lượng, phương pháp thu thập và phân tích tài liệu, phương pháp viết luận văn khoa học v.v....

Kết thúc môn học, sinh viên bước đầu biết triển khai một nghiên cứu cơ bản dưới sự hướng dẫn của giáo viên, hình thành tư duy phản biện, phát triển tư duy nghiên cứu, ứng dụng tư duy phản biện và nghiên cứu vào việc phân tích những vấn đề xảy ra hàng ngày cũng như trong công việc sau này.

10.61. Khóa luận tốt nghiệp (07 tín chỉ)

10.62. Kỹ năng sử dụng tiếng Trung Quốc (03 tín chỉ)

Rèn luyện tổng hợp các kỹ năng Đọc, Viết tiếng Trung trình độ cao cấp, bổ sung và nâng cao kiến thức về từ vựng, ngữ pháp theo chuẩn HSK5 hoặc cao hơn, củng cố và hệ thống lại các kiến thức cơ bản về tiếng Trung, củng cố nền tảng ngôn ngữ để sinh viên sau khi ra trường được trang bị đầy đủ, sẵn sàng tham gia công tác liên quan đến tiếng Trung hoặc tiếp tục học ở bậc học cao hơn.

10.63. Kỹ năng biên dịch chuyên ngành (04 tín chỉ)

Đây là học phần được giảng dạy sau khi sinh viên đã hoàn thành học phần Biên dịch nâng cao. Lúc này, sinh viên đã nắm được những từ vựng cơ bản và nâng cao của các nhóm chủ đề thường gặp, đã hình thành phản xạ nhanh, kỹ năng dịch linh hoạt, sáng tạo, và có khả năng dịch thành thạo các văn bản từ dễ đến khó của các chủ đề thường gặp.

Ở học phần này, ngoài nội dung về từ vựng (cung cấp từ vựng nâng cao, yêu cầu sinh viên ghi nhớ và vận dụng sáng tạo, linh hoạt trong quá trình dịch); cấu trúc (sinh viên ghi nhớ những cấu trúc thường gặp ở mức độ cụm từ, câu), giáo viên sẽ giới thiệu cho sinh viên những công nghệ trong dịch thuật, và bước đầu giới thiệu cho sinh viên kỹ năng hiệu đính bản dịch.

10.64. Kỹ năng phiên dịch chuyên ngành (04 tín chỉ)

Đây là học phần được giảng dạy sau khi sinh viên đã hoàn thành học phần Phiên dịch nâng cao. Lúc này, sinh viên đã nắm được những từ vựng cơ bản và nâng cao của các nhóm chủ đề thường gặp, đã hình thành phản xạ nhanh, kỹ năng dịch linh hoạt, sáng tạo, và có khả năng dịch thành thạo các văn bản từ dễ đến khó của các chủ đề thường gặp.

Ở học phần này, ngoài nội dung về từ vựng (cung cấp từ vựng nâng cao, yêu cầu sinh viên ghi nhớ và vận dụng sáng tạo, linh hoạt trong quá trình dịch nói); cấu trúc (sinh viên ghi nhớ những cấu trúc thường gặp ở mức độ cụm từ, câu), giáo viên sẽ giới thiệu cho sinh viên những công nghệ trong dịch thuật.

11. Hướng dẫn thực hiện và đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo

11.1. Hướng dẫn thực hiện

Chương trình đào tạo được triển khai thực hiện tuân thủ Quy định đào tạo đại học hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Trong đó:

11.1.1. Tổ chức lớp học

Sinh viên khi nhập học sẽ được tổ chức thành lớp ngành học và sau đó tham gia vào các lớp học phần:

a) Lớp ngành học

Lớp ngành học là lớp được tổ chức từ đầu khóa học bao gồm những sinh viên cùng khóa học và cùng ngành đào tạo. Mỗi lớp ngành học được bố trí một giảng viên làm cố vấn học tập.

b) Lớp học phần

Lớp học phần là lớp được tổ chức cho những sinh viên cùng học một học phần theo cùng thời khoá biểu, và được tổ chức dựa trên đăng ký học tập của sinh viên ở từng học kỳ.

Dựa vào dự báo và kết quả thực tế về số lượng sinh viên đăng ký học trong mỗi học kỳ, nhà trường có thể tổ chức nhiều lớp học (hoặc không tổ chức lớp học) cho một học phần. Số lượng sinh viên tối thiểu và tối đa cho mỗi lớp học được quy định phù hợp với tính chất của từng học phần và điều kiện thực tế của trường.

Khoa quản lý học phần có trách nhiệm chuyển danh sách sinh viên lớp học phần cho giảng viên giảng dạy học phần đó vào 2 thời điểm: Đầu học kỳ và sau khi có danh sách chính thức. Danh sách sinh viên chính thức của lớp học phần được chốt trong tuần thứ 6 của học kỳ chính và tuần thứ 3 của học kỳ phụ.

11.1.2. Đăng kí khối lượng học tập

a) Khối lượng học tập trong mỗi học kỳ

Khối lượng tối thiểu không ít hơn $2/3$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn; Khối lượng tối đa không vượt quá $3/2$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn.

b) Đăng ký học

Đầu mỗi năm học, Nhà trường thông báo lịch trình học dự kiến cho Chương trình đào tạo trong từng học kỳ, dự kiến quy mô và số lớp học phần sẽ mở, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ giảng dạy, thời khóa biểu các lớp học, đề cương chi tiết và điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, dự kiến lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần.

- Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó. Nhà trường tổ chức 3 đợt đăng ký học trong mỗi học kỳ: đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn. Đăng ký sớm được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ khoảng 1 tháng. Đăng ký bình thường được thực hiện khoảng 2 tuần trước thời điểm bắt đầu học kỳ. Đăng ký muộn được thực hiện trong khoảng 2 tuần lễ đầu của mỗi học kỳ hoặc trong tuần lễ đầu của học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp học.

- Riêng đối với học kỳ đầu tiên của khóa học, Nhà trường tổ chức đăng ký học tập đồng loạt cho các lớp, ngành học; sinh viên có thể đăng ký học bổ sung học phần hoặc học vượt trước ở đợt đăng ký muộn nếu điều kiện cho phép.

- Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của Chương trình đào tạo.

c) Đăng ký học lại

- Trường hợp thứ nhất: Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp sau cho đến khi đạt tối thiểu điểm D. Số lần học lại không hạn chế. Nếu học phần tương đương không còn mở lớp (do chương trình đào tạo thay đổi), sinh viên phải đăng ký học lại và tích lũy các học phần thay thế theo danh mục đã được trường công bố chính thức. Danh mục học phần thay thế do Trường đơn vị đào tạo đề xuất và được Hiệu trưởng ra quyết định công bố chính thức.

- Trường hợp thứ hai: Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

Đăng ký học lại để cải thiện điểm trung bình tích lũy:

Ngoài hai trường hợp đăng ký học lại ở trên, sinh viên được phép đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác (nếu là học phần tự chọn) đối với các học phần có

điểm từ D để cải thiện điểm trung bình tích lũy. Sinh viên học lại học phần nào phải nộp học phí học phần đó theo quy định của Nhà trường.

d) Rút bớt học phần đã đăng ký

Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký đối với năm học có 02 học kỳ chính, được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 5 tuần, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ và không muộn quá 2 tuần; đối với năm học có 03 học kỳ chính, được thực hiện sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 3 tuần. Ngoài thời hạn trên học phần vẫn được giữ trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm 0.

11.1.3. Xếp hạng học lực và năm đào tạo

a) Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

- Theo thang điểm 4:

- + Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;
- + Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;
- + Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;
- + Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;
- + Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;
- + Dưới 1,0: Kém.

- Theo thang điểm 10:

- + Từ 9,0 đến 10,0: Xuất sắc;
- + Từ 8,0 đến cận 9,0: Giỏi;
- + Từ 7,0 đến cận 8,0: Khá;
- + Từ 5,0 đến cận 7,0: Trung bình;
- + Từ 4,0 đến cận 5,0: Yếu;
- + Dưới 4,0: Kém.

b) Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

- Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;
- Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;
- Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$;
- Trình độ năm thứ tư: $3M \leq N < 4M$;
- Trình độ năm thứ năm: $4M \leq N < 5M$.

11.2. Hướng dẫn đảm bảo chất lượng

11.2.1. Rà soát, điều chỉnh thường xuyên chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, cập nhật tối thiểu 2 năm một lần và thường xuyên rà soát trong quá trình thực hiện.

- Việc rà soát chương trình đào tạo được thực hiện: căn cứ mức độ đáp ứng các yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, và các quy định hiện hành khác có liên quan; dựa trên kết quả đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và phản hồi của các bên liên quan.

- Kết quả rà soát chương trình đào tạo được sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

11.2.2. Đánh giá tổng thể chương trình đào tạo

Chu kỳ đánh giá tổng thể chương trình đào tạo là 05 năm; quy trình đánh giá tổng thể tương tự với quy trình xây dựng mới chương trình đào tạo.

11.2.3. Công bố công khai chương trình đào tạo

Hiệu trưởng công bố chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung sau khi được đánh giá và cập nhật.

Chương trình đào tạo (gồm Mô tả chương trình đào tạo và 100% đề cương chi tiết các học phần) được công bố công khai để các bên liên quan (cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học,...) có thể tiếp cận dễ dàng và thuận tiện.

11.2.4. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện với quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trong quy trình kiểm định chất lượng (gồm: tự đánh giá, đánh giá ngoài, công nhận đạt chuẩn chất lượng), chương trình đào tạo được đối sánh với với tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Kết quả tự đánh giá, đánh giá ngoài được sử dụng làm căn cứ xây dựng và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chất lượng.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Quang Huy